

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ N&B VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ N&B VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110835890

**3. Ngày thành lập:** 13/09/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 7, ngõ 45 Bùi Huy Bích, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0914350542

Fax:

Email: *Nguyenthangnd01011985@gmail.com* Website: *il.com*

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312     |
| 2.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                    | 3313     |
| 3.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3314     |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3319     |
| 5.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320     |
| 6.  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                           | 3530     |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101     |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211     |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212     |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221     |
| 12. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222     |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                        | 4223     |
| 14. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>- Thang máy, thang cuốn,<br>- Cửa cuốn, cửa tự động,<br>- Dây dẫn chống sét,<br>- Hệ thống hút bụi,<br>- Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4229     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 17. | Phá dỡ<br>(không gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng ;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329 |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 24. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 29. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 30. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 33. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4911 |
| 34. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4912 |
| 35. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4921 |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh            | 4922 |
| 37. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                           | 4929 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                    | 4932 |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                      | 4933 |
| 41. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                               | 5021 |
| 42. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                 | 5022 |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                         | 5210 |
| 44. | Bốc xếp hàng hóa                                                                    | 5224 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                 | 5229 |
| 46. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                  | 5820 |
| 47. | Lập trình máy vi tính                                                               | 6201 |
| 48. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                 | 6202 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính     | 6209 |
| 50. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                  | 6311 |
| 51. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                           | 6312 |
| 52. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)         | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 53. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý dự án;</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng (công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng giao thông (cầu, đường), công trình xây dựng thủy lợi;</li> <li>- Thiết kế và thẩm tra thiết kế cấp – thoát nước công trình;</li> <li>- Thiết kế và thẩm tra thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế và thẩm tra thiết kế thông gió – cấp thoát nhiệt;</li> <li>- Thiết kế và thẩm tra thiết kế mạng thông tin – liên lạc trong công trình xây dựng;</li> <li>- Thiết kế và thẩm tra thiết kế công trình giao thông (cầu, đường)</li> <li>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;</li> <li>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc, giao thông;</li> <li>- Thiết kế nội – ngoại thất công trình;</li> <li>- Thiết kế cảnh quan;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình</li> <li>- Tư vấn đấu thầu.</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 54. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 55. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710        |
| 56. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730        |
| 57. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911        |
| 58. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7912        |
| 59. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7990        |
| 60. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8110        |
| 61. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8211        |
| 62. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8219        |
| 63. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8220        |
| 64. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230        |
| 65. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299        |
| 66. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8560        |
| 67. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9511        |
| 68. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9512        |

|     |                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                   | 7120 |
| 70. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                   | 7410 |
| 71. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                            | 8121 |
| 72. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                              | 4662 |
| 73. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                | 4669 |
| 74. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                            | 6810 |
| 75. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                            | 4293 |
| 76. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC THẮNG                      Giới tính: Nam

Sinh ngày: 19/10/1985      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036085015198

Ngày cấp: 21/02/2021      Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 355 Hoàng Văn Thụ, Phường Cửa Bắc, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 355 Hoàng Văn Thụ, Phường Cửa Bắc, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN ĐỨC THẮNG                      Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 19/10/1985      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036085015198

Ngày cấp: 19/10/1985      Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 355 Hoàng Văn Thụ, Phường Cửa Bắc, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 355 Hoàng Văn Thụ, Phường Cửa Bắc, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội